



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Đã được soát xét

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	1
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Bán niên 2012	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Bán niên 2012	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính Bán niên 2012	6 - 24



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 120638/BCSX- AISHN

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán bán niên lập tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bán niên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được viết tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính bán niên này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính bán niên này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính bán niên theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính bán niên không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính bán niên 2012 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH (AISC)**

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2012

Giám đốc

Kiểm toán viên



Đào Tiên Đạt

Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyên

Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁN NIÊN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.734.276.044	360.764.903.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.677.624.833	5.156.119.861
1. Tiền	111		6.674.965.385	4.709.574.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.659.448	446.545.453
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.325.093.273	1.325.093.273
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.325.093.273	1.325.093.273
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		35.680.116.000	114.077.202.979
1. Phải thu khách hàng	131		8.760.894.965	86.685.138.023
2. Trả trước cho người bán	132		15.188.468.915	19.868.661.826
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	11.730.752.120	7.523.403.130
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		241.170.670.717	222.053.550.509
1. Hàng tồn kho	141	V.4	241.170.670.717	222.053.550.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.880.771.221	18.152.936.996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		469.439.740	341.809.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.612.869.996	1.966.158.691
3. Các khoản thuế phải thu	153	V.5	2.919.445.536	3.804.193.988
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.879.015.949	12.040.774.357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.414.972.870	253.952.080.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		237.573.548.338	233.930.738.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	39.539.506.227	43.073.502.736
<i>Nguyên giá</i>	222		121.528.589.808	121.336.847.952
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(81.989.083.581)	(78.263.345.216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.381.218.191	16.591.707.179
- <i>Nguyên giá</i>	228		19.529.195.399	19.529.195.399
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.147.977.208)	(2.937.488.220)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	181.652.823.920	174.265.528.329
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.338.172.000	16.990.897.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.249.995.000	16.249.995.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.086.540.143	3.086.540.143
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.998.363.143)	(2.345.637.343)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.503.252.532	3.030.444.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.503.252.532	3.030.444.456
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		559.149.248.914	614.716.984.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁN NIÊN (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		252.680.691.441	290.409.233.756
I. Nợ ngắn hạn	310		228.816.865.828	268.311.592.783
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	82.295.054.768	175.548.950.238
2. Phải trả người bán	312		95.494.007.434	39.931.080.810
3. Người mua trả tiền trước	313		20.886.223.713	13.356.237.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.831.146.839	15.228.926.342
5. Phải trả người lao động	315		998.010.610	1.531.828.807
6. Chi phí phải trả	316	V17	1.290.482.515	1.705.537.497
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	13.596.661.604	12.111.654.729
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.425.278.345	8.897.377.230
II. Nợ dài hạn	330		23.863.825.613	22.097.640.973
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	23.368.524.586	21.532.271.046
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	407.781.927	407.781.927
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		87.519.100	157.588.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.468.557.473	324.307.750.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	306.468.557.473	324.307.750.362
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		284.502.360.000	284.502.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.249.537.500	24.249.537.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		483.226.387	405.478.562
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		616.798.435	616.798.435
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.668.030.734	10.621.382.039
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(5.370.405.936)	12.593.183.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		559.149.248.914	614.716.984.118

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lam tai/1105




Tổng giám đốc



 Phó Tổng Giám Đốc
 Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁN NIÊN

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	88.795.870.462	228.720.493.111	240.558.466.203	451.055.051.746
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		248.181.819	236.363.636	64.077.791.808	1.836.363.635
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	88.547.688.643	228.484.129.475	176.480.674.395	449.218.688.111
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	79.934.012.684	200.104.366.156	161.222.025.681	392.890.554.593
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.613.675.959	28.379.763.319	15.258.648.714	56.328.133.518
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	369.155.802	10.046.664.829	1.903.460.014	11.402.180.338
Chi phí tài chính	22	VI.30	2.888.715.556	16.119.188.312	8.771.346.249	28.889.228.775
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.802.687.271	9.684.552.409	4.502.893.922	18.498.589.158
Chi phí bán hàng	24		1.356.689.459	5.356.704.197	11.810.762.041	9.963.431.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.655.276.985	12.227.288.495	14.440.463.347	23.009.637.769
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.917.850.239)	4.723.247.144	(17.860.462.909)	5.868.015.985
Thu nhập khác	31		4.431.902.960	195.072.108	4.438.699.017	384.823.437
Chi phí khác	32		4.364.378.945	2.083.483.965	4.370.780.302	1.930.810.735
Lợi nhuận khác	40		67.524.015	(1.888.411.857)	67.918.715	(1.545.987.298)
Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		(1.850.326.224)	2.834.835.287	(17.792.544.194)	4.322.028.687
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	387.080.738	0	540.253.586
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.850.326.224)	2.447.754.549	(17.792.544.194)	3.781.775.101
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.32	(65,99)	87,29	(634,53)	134,87

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2012

P. Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁN NIÊN

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2012	06 tháng đầu năm 2011
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	350.068.542.464	502.510.063.848
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(161.524.356.695)	(416.036.521.619)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.649.586.536)	(25.455.217.065)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.730.569.392)	(21.253.904.411)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(736.844.736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.321.638.433	31.091.825.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(90.645.387.049)	(155.031.235.132)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.840.281.225	(84.911.833.187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(7.387.295.591)	(6.208.988.994)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	0	2.310.626.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.486.273.060	1.760.765.390
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.901.022.531)	(2.137.596.877)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(951.909.841)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	135.045.618.348	467.474.962.268
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(226.463.260.278)	(286.432.796.016)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(24.103.721.400)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(91.417.641.930)	155.986.535.011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.521.616.764	68.937.104.947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.156.119.861	30.977.116.329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(111.792)	48.519.626
Tiền tồn cuối kỳ	70	6.677.624.833	99.962.740.902

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc

[Signature]
Lam Thị Kiên

[Signature]



[Signature]
P. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Quang Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ - BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/9/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty gồm có:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ghi chú
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	
2	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/6/2012 theo Quyết định số 303/QĐ-TMT-HĐQT ngày 14/5/2012 của Hội đồng quản trị

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Đối tượng góp vốn	Số cổ phần Cổ phần	Số tiền đ	Tỷ lệ %
1	Cổ đông Nhà nước	6.128.062	61.280.620.000	21,54
2	Cổ đông khác	22.322.174	223.221.740.000	78,46
Tổng cộng		28.450.236	284.502.360.000	100,00

Tại ngày 30/6/2012, Công ty có hai (02) công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8 và Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT với các thông tin như sau:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8

- Địa chỉ: Số 7 - Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100108913 ngày 15/5/2012;
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (54,17% vốn góp của Công ty mẹ);
- Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/6/2012: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

2. Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT

- Địa chỉ: Thôn Đình Trà - xã Giai Phạm - huyện Yên Mỹ - tỉnh Hưng Yên;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0900552275 ngày 09/4/2010;
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (100% vốn góp của Công ty mẹ);
- Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/6/2012: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính bán niên 2012 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (đ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo nguyên tắc giá gốc.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư có tổn thất, Công ty tiến hành xác định giá trị tổn thất để lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)

228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là chi phí lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mức thuế suất áp dụng là 25%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng của Công ty là 10%.

17- Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận nghĩa vụ hiện tại của Công ty khi Công ty nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh nghĩa vụ pháp lý.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	3.249.808.236	1.190.919.628
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.905.157.149	3.518.654.780
Tiền đang chuyển	520.000.000	0
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.659.448	446.545.453
Cộng	6.677.624.833	5.156.119.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	30/6/2012		01/01/2012	
	Nguyên tệ	Quy đổi ra (đ)	Nguyên tệ	Quy đổi ra (đ)
Tiền gửi tại ngân hàng		2.905.157.149		3.518.654.780
Tiền gửi Việt Nam đồng	2.890.614.623	2.890.614.623	3.460.133.306	3.460.133.306
- Sở Giao dịch ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2.588.039.141	2.588.039.141	948.241.269	948.241.269
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội	85.862.245	85.862.245	1.883.041.986	1.883.041.986
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	12.833.272	12.833.272	6.827.256	6.827.256
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khu vực Mỹ Hòa	87.513.025	87.513.025	86.151.436	86.151.436
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Bình Tân	2.013.574	2.013.574	83.499.452	83.499.452
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	1.104.651	1.104.651	0	0
- Công ty CP Chứng khoán VN Dire	991.273	991.273	976.695	976.695
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển TP. Hà Nội	0	0	2.075.243	2.075.243
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	4.886.947	4.886.947	322.594.564	322.594.564
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	59.555.731	59.555.731	78.957.098	78.957.098
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	46.042.428	46.042.428	42.225.010	42.225.010
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.772.336	1.772.336	1.900.520	1.900.520
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Thủ Đức	0	0	3.642.777	3.642.777
Tiền gửi đô la Mỹ (USD)	698,22	14.542.526	2.809,01	58.521.474
- Sở Giao dịch ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	570,70	11.886.540	148,50	3.092.958
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội	126,69	2.638.699	126,63	2.637.450
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	0	0		15.413
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	0,83	17.287	2.533,88	52.775.653

3- Các khoản phải thu khác

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	Đ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	109.733.154	226.599.098
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	1.299.999.600	0
Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT (*)	8.221.530.000	0
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	0	5.033.200.000
Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà (dự thu lãi vay)	464.084.073	367.890.620
Các khoản phải thu khác	1.135.405.293	1.395.713.412
Cộng	11.730.752.120	7.523.403.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)*

(*) Phải thu Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT tiền Công ty CP Ô tô TMT thanh toán hộ một số khoản như tiền gốc vay, chi phí lãi vay,...(Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900552275 ngày 09/4/2010, với vốn điều lệ đăng ký là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) trong đó Công ty CP Ô tô TMT góp vốn 100%. Tại thời điểm 30/6/2012 số vốn thực góp của Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT là: 0 đồng).

4 - Hàng tồn kho

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	Đ
Hàng mua đang đi đường	13.930.403.053	1.201.933.636
Nguyên liệu, vật liệu	27.901.176.368	26.212.834.774
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.285.838.981	107.524.290.043
Thành phẩm	60.618.597.941	64.039.867.379
Hàng hóa	5.447.835.643	9.551.013.502
Hàng gửi đi bán	80.986.818.731	13.523.611.175
Cộng giá gốc hàng tồn kho	241.170.670.717	222.053.550.509

5 - Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	Đ
Thuế GTGT	0	16.758.000
Thuế xuất, nhập khẩu	956.631.044	1.850.291.156
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.860.776.353	1.860.776.353
Thuế thu nhập cá nhân	102.038.139	76.368.479
Cộng	2.919.445.536	3.804.193.988

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	70.487.566.075	32.921.458.257	11.982.221.027	1.867.706.865	4.077.895.728	121.336.847.952
Tăng do mua sắm	0	276.086.083	0	0	0	276.086.083
Giảm khác	84.344.227	0	0	0	0	84.344.227
Tại ngày 30/6/2012	70.403.221.848	33.197.544.340	11.982.221.027	1.867.706.865	4.077.895.728	121.528.589.808
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	32.832.606.494	29.622.387.310	9.946.710.258	1.783.745.694	4.077.895.460	78.263.345.216
Khấu hao trong kỳ	2.017.486.717	1.259.545.445	517.466.694	15.583.736	0	3.810.082.592
Giảm khác	84.344.227	0	0	0	0	84.344.227
Tại ngày 30/6/2012	34.765.748.984	30.881.932.755	10.464.176.952	1.799.329.430	4.077.895.460	81.989.083.581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	37.654.959.581	3.299.070.947	2.035.510.769	83.961.171	268	43.073.502.736
Tại ngày 30/6/2012	35.637.472.864	2.315.611.585	1.518.044.075	68.377.435	268	39.539.506.227

Giá trị còn lại tại 30/6/2012 của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: 36.473.897.720đ.

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2012 nhưng vẫn còn sử dụng: 47.527.394.406đ.

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30/6/2012 chờ thanh lý: 0 đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	19.418.410.399	110.785.000	0	19.529.195.399
Tăng do mua sắm	0	0	0	0
Tại ngày 30/6/2012	19.418.410.399	110.785.000	0	19.529.195.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	2.845.159.322	92.328.898	0	2.937.488.220
Khấu hao trong năm	206.191.488	4.297.500	0	210.488.988
Tại ngày 30/6/2012	3.051.350.810	96.626.398	0	3.147.977.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	16.573.251.077	18.456.102	0	16.591.707.179
Tại ngày 30/6/2012	16.367.059.589	14.158.602	0	16.381.218.191

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	Đ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	181.652.823.920	174.265.528.329
Trong đó		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	28.230.554.434	26.736.089.141
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô	65.674.835.156	61.577.180.729
- Dây chuyền sơn	87.690.645.239	85.895.469.368
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
- Hạng mục khác	18.652.727	18.652.727
Cộng	181.652.823.920	174.265.528.329

13- Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2012		01/01/2012	
	Số cổ phiếu	Giá trị (đ)	Số cổ phiếu	Giá trị (đ)
a - Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.083.333	16.249.995.000	1.083.333	16.249.995.000
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	784.016.613	16.000	784.016.613
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POT)	24	679.000	24	679.000
- Chứng chỉ Quỹ cân bằng Prudential (PRUBF1)	18.000	207.800.000	18.000	207.800.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVFI)	16.000	510.500.000	16.000	510.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	6	394.530	6	394.530
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	181.000.000	2.000	181.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	89.500.000	5.000	89.500.000
- Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (SAM)	53.000	888.350.000	53.000	888.350.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	424.300.000	15.750	424.300.000
Cộng	125.780	3.086.540.143	125.780	3.086.540.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***14- Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	507.750.918	1.381.727.528
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ đang sử dụng chờ phân bổ	863.433.162	575.096.996
Bảo hiểm tín dụng thương mại	0	0
Chi phí sửa chữa	132.068.452	245.782.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	827.837.458
Cộng	1.503.252.532	3.030.444.456

15- Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Vay ngắn hạn ngân hàng:	68.590.613.770	136.484.462.140
+ Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	41.176.999.450	95.500.323.565
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội	27.413.614.320	40.984.138.575
Vay ngắn hạn cá nhân:	1.250.000.000	14.697.633.000
+ Ông Nguyễn Duy Tân	0	0
+ Ông Bùi Văn Hữu	0	1732276000
+ Công ty TNHH Bình Dương	0	9.900.000.000
+ Ông Bùi Quốc Công	1.250.000.000	2542247000
+ Ông Đào Duy Hưng	0	523.110.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.454.440.998	24.366.855.098
Cộng	82.295.054.768	175.548.950.238

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng	3.108.545.660	11.342.309.463
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.722.601.179	3.886.616.879
Cộng	7.831.146.839	15.228.926.342

17- Chi phí phải trả

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Chiết khấu thanh toán	0	289.234.290
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	631.857.282	859.532.752
Chi phí vận chuyển	0	446.895.455
Chi phí khác	363.100.023	109.875.000
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cừu Long	259.460.920	0
Chiết khấu thanh toán	36.064.290	0
Cộng	1.290.482.515	1.705.537.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	3.023.854.963	2.796.178.879
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	1.727.188
Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.008.000.000	8.100.000.000
Các khoản phải trả khác	2.554.406.641	1.203.348.662
Cộng	13.596.661.604	12.111.654.729

20- Vay và nợ dài hạn

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
a. Vay dài hạn (*)	21.983.524.586	20.147.271.046
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam</i>	<i>21.983.524.586</i>	<i>20.147.271.046</i>
b. Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	23.368.524.586	21.532.271.046

(*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng cuối kỳ

Bên cho vay, số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ cuối kỳ (đ)	Đến hạn trả trong kỳ (đ)	Phương thức đảm bảo
Sở giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - 1200LVA200703242 ngày 20/11/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	1.211.811.451	605.911.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Sở giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - 1200LAV200701944 ngày 10/12/2008	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	33.226.154.133	11.848.529.998	
Cộng			34.437.965.584	12.454.440.998	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 043 - 632 0282 Fax: 043 - 633 9048

MẪU SỐ B09A - DN

Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)

22- Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Đơn vị tính: đ							
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu Quý I	284.502.360.000	24.249.537.500	405.478.562	(8.680.989.647)	616.798.435	10.621.382.039	12.593.183.473	324.307.750.362
Lãi/ lỗ trong Quý	0	0	0	0	0	0	(15.942.217.970)	(15.942.217.970)
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	0	77.747.825	0	0	0	0	77.747.825
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	(171.045.215)	(171.045.215)
Số dư cuối Quý I	284.502.360.000	24.249.537.500	483.226.387	(8.680.989.647)	616.798.435	10.621.382.039	(3.520.079.712)	308.272.235.002
Số dư đầu Quý II	284.502.360.000	24.249.537.500	483.226.387	(8.680.989.647)	616.798.435	10.621.382.039	(3.520.079.712)	308.272.235.002
Lãi/ lỗ trong Quý	0	0	0	0	0	0	(1.850.326.224)	(1.850.326.224)
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	46.648.695	0	46.648.695
Số dư cuối Quý II	284.502.360.000	24.249.537.500	483.226.387	(8.680.989.647)	616.798.435	10.668.030.734	(5.370.405.936)	306.468.557.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Từ 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	30.844.589.600

d. Cổ phiếu

	30/6/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.450.236	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.040.536
+ Cổ phiếu phổ thông	28.040.536	28.040.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700

(): Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.***e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	616.798.435	616.798.435
Quỹ dự phòng tài chính	10.668.030.734	10.621.382.039
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.425.278.345	8.897.377.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý II năm 2012 đ	Quý II năm 2011 đ	6 tháng đầu năm 2012 đ	6 tháng đầu năm 2011 đ
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.795.870.462	228.720.493.111	240.558.466.203	451.055.051.746
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	88.795.870.462	228.720.493.111	240.558.466.203	451.055.051.746
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	248.181.819	236.363.636	64.077.791.808	1.836.363.635
Chiết khấu thương mại	248.181.819	0	619.090.911	0
Giảm giá hàng bán	0	0	0	9.090.909
Hàng bán bị trả lại	0	236.363.636	63.458.700.897	1.827.272.726
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.547.688.643	228.484.129.475	176.480.674.395	449.218.688.111
Trong đó:				
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	88.547.688.643	228.484.129.475	176.480.674.395	449.218.688.111

28- Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2012 đ	Quý II năm 2011 đ	6 tháng đầu năm 2012 đ	6 tháng đầu năm 2011 đ
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	79.934.012.684	200.104.366.156	161.222.025.681	392.890.554.593
Cộng	79.934.012.684	200.104.366.156	161.222.025.681	392.890.554.593

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2012 đ	Quý II năm 2011 đ	6 tháng đầu năm 2012 đ	6 tháng đầu năm 2011 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.613.002	4.627.886.159	277.459.713	3.263.318.014
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.007.200	(301.579.895)	1.305.006.800	867.269.200
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	4.989.303	5.720.358.565	51.447.204	6.660.607.891
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.546.297	0	269.546.297	89.565.128
Chiết khấu thanh toán	0	0	0	521.420.105
Cộng	369.155.802	10.046.664.829	1.903.460.014	11.402.180.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***30- Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	đ	đ	đ	đ
Chi phí lãi tiền vay	1.802.687.271	9.684.552.409	4.502.893.922	18.498.589.158
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	556.545.290	0	2.437.927.160	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	644.691.795	0	2.177.799.367	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(115.208.800)	0	(347.274.200)	0
Chi phí tài chính khác	0	6.434.635.903	0	10.390.639.617
Cộng	2.888.715.556	16.119.188.312	8.771.346.249	28.889.228.775

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	đ	đ (*)	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.850.326.224)		(17.792.544.194)	4.322.028.687
Các khoản điều chỉnh khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp				
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	0		0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.850.326.224)		(17.792.544.194)	4.322.028.687
Chi phí thuế thu nhập chịu thuế hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất ưu đãi 50%*25%)	0		0	540.253.586
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0		0	540.253.586
Số liệu trên BCKQKD:	0		0	540.253.586

(*): Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chỉ tiêu chi phí thuế thu nhập hiện hành.

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	đ	đ (*)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.736.105.163	
Chi phí nhân công	13.715.604.596	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.020.571.580	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.143.120.296	
Chi phí khác bằng tiền	17.802.133.131	
Cộng	191.417.534.766	

(*): Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chỉ tiêu chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***34- Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2012 đ	31/12/2011 đ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.677.624.833	5.156.119.861
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.491.647.085	94.208.541.153
Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	18.663.265.273	18.315.991.073
Tổng cộng	45.832.537.191	117.680.652.087
	30/6/2012 đ	31/12/2011 đ
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ ngắn, dài hạn	105.663.579.354	197.081.221.284
Phải trả người bán và phải trả khác	109.090.669.038	52.042.735.539
Chi phí phải trả	1.290.482.515	1.705.537.497
Tổng cộng	216.044.730.907	250.829.494.320

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động lắp ráp ô tô. Do vậy Công ty có thể chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể gặp rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	30/6/2012		
	Dưới 1 năm đ	Từ 1 đến 5 năm đ	Tổng đ
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ ngắn, dài hạn	82.295.054.768	23.368.524.586	105.663.579.354
Phải trả người bán và phải trả khác	109.090.669.038	0	109.090.669.038
Chi phí phải trả	1.290.482.515	0	1.290.482.515
Tổng cộng	192.676.206.321	23.368.524.586	216.044.730.907
	31/12/2011		
	Dưới 1 năm đ	Từ 1 đến 5 năm đ	Tổng đ
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ ngắn, dài hạn	175.548.950.238	21.532.271.046	197.081.221.284
Phải trả người bán và phải trả khác	52.042.735.539	0	52.042.735.539
Chi phí phải trả	1.705.537.497	0	1.705.537.497
Tổng cộng	229.297.223.274	21.532.271.046	250.829.494.320

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)*

	30/6/2012		
	Dưới 1 năm đ	Từ 1 đến 5 năm đ	Tổng đ
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.677.624.833	0	6.677.624.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.491.647.085	0	20.491.647.085
Đầu tư tài chính	1.325.093.273	17.338.172.000	18.663.265.273
Tổng cộng	28.494.365.191	17.338.172.000	45.832.537.191

	31/12/2011		
	Dưới 1 năm đ	Từ 1 đến 5 năm đ	Tổng đ
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.156.119.861	0	5.156.119.861
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.208.541.153	0	94.208.541.153
Đầu tư tài chính	1.325.093.273	16.990.897.800	18.315.991.073
Tổng cộng	100.689.754.287	16.990.897.800	117.680.652.087

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Bán niên 2012.

3- Thông tin về các bên liên quan**3.1. Công ty con: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8.**

Địa chỉ: Số 7 - Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100108913 ngày 15/5/2012.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Vốn góp của Công ty Mẹ: 54,17%.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 giao dịch phát sinh giữa Công ty mẹ và Công ty con là việc Công ty con cung cấp dịch vụ vận chuyển cho Công ty mẹ; Công ty mẹ nhận được cổ tức từ việc phân phối lợi nhuận của Công ty con.

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Số tiền
Giao dịch chia cổ tức	1.299.999.600
Giao dịch cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.238.123.639

Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công nợ phải thu khác	0	1.299.999.600	0	1.299.999.600
Công nợ phải trả	257.458.528	1.635.617.184	1.808.903.928	84.171.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)***3.2. Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT**

Địa chỉ: Thôn Đình Trà - xã Giai Phạm - huyện Yên Mỹ - tỉnh Hưng Yên;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0900552275 ngày 09/4/2010;

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (100% vốn góp của Công ty mẹ);

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/6/2012: 0 đồng.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 giao dịch phát sinh giữa Công ty mẹ và Công ty con là việc Công ty mẹ thanh toán gốc vay và chi phí lãi vay hộ Công ty con

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công nợ phải thu khác	0	8.221.530.000	0	8.221.530.000

4- Thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2012 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2011, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (đ)	Biến động (đ)	Biến động (%)
Doanh thu thuần về bán hàng	88.547.688.643	228.484.129.475	(139.936.440.832)	(61,25)
Giá vốn hàng bán	79.934.012.684	200.104.366.156	(120.170.353.472)	(60,05)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.613.675.959	28.379.763.319	(19.766.087.360)	(69,65)
Doanh thu hoạt động tài chính	369.155.802	10.046.664.829	(9.677.509.027)	(96,33)
Chi phí tài chính	2.888.715.556	16.119.188.312	(13.230.472.756)	(82,08)
Chi phí bán hàng	1.356.689.459	5.356.704.197	(4.000.014.738)	(74,67)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.655.276.985	12.227.288.495	(5.572.011.510)	(45,57)
Lợi nhuận khác	67.524.015	(1.888.411.857)	1.955.935.872	103,58
Lợi nhuận sau thuế	(1.850.326.224)	2.447.754.549	(4.298.080.773)	(175,59)

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần quý 2 năm 2012 giảm 61,25% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm. Giá vốn hàng bán cũng giảm đi tương đối phù hợp.

+ Doanh thu giảm 61,25% chi phí bán hàng giảm 74,67% do Công ty đã chủ động cắt giảm các khoản chi phí như chi phí quảng cáo, chi phí khuyến mại, mặc dù chi tiêu tiết kiệm nhưng chi phí quản lý chỉ giảm 45,57% do lạm phát đang ở mức cao.

+ Doanh thu giảm 61,25% chi phí tài chính giảm tương ứng 82,08%

- Lợi nhuận khác Quý 2 năm 2012 tăng so với cùng kỳ năm trước 103,58%. Nguyên nhân là do kỳ này năm trước Công ty tăng chi phí khác khoản truy thu bổ sung tiền thuê đất tại Văn Lâm, Hưng Yên cho năm 2012 trở về trước theo đơn giá mới.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2012 giảm đi 4.298.080.773đ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm là 175,59%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Bán niên)

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán.

6- Tính hoạt động liên tục


Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

K.T. Kế toán trưởng

T. Tổng Giám đốc


Lâm Thị Kiên






K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Quang Vinh

